

CTCP Thủy điện Hòa Na (HSX: HNA)

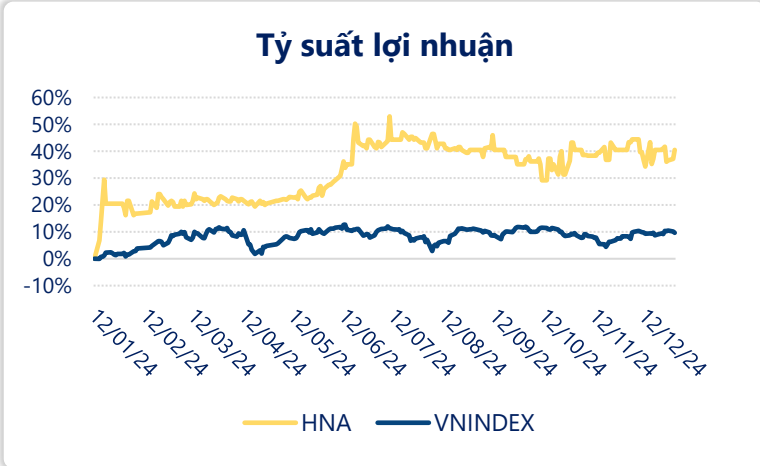
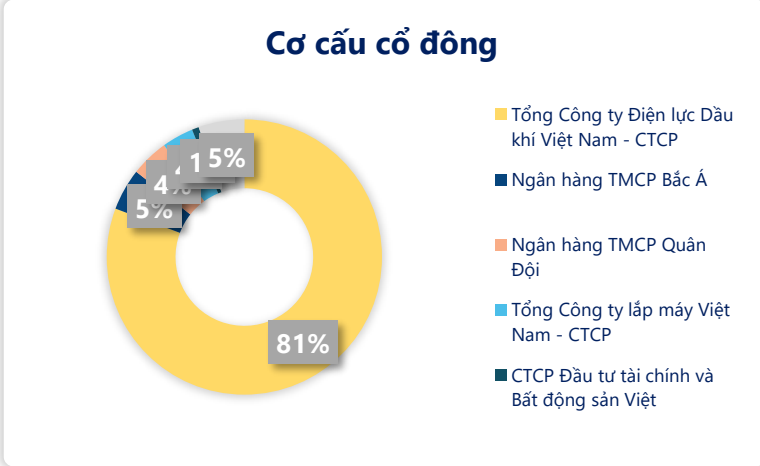
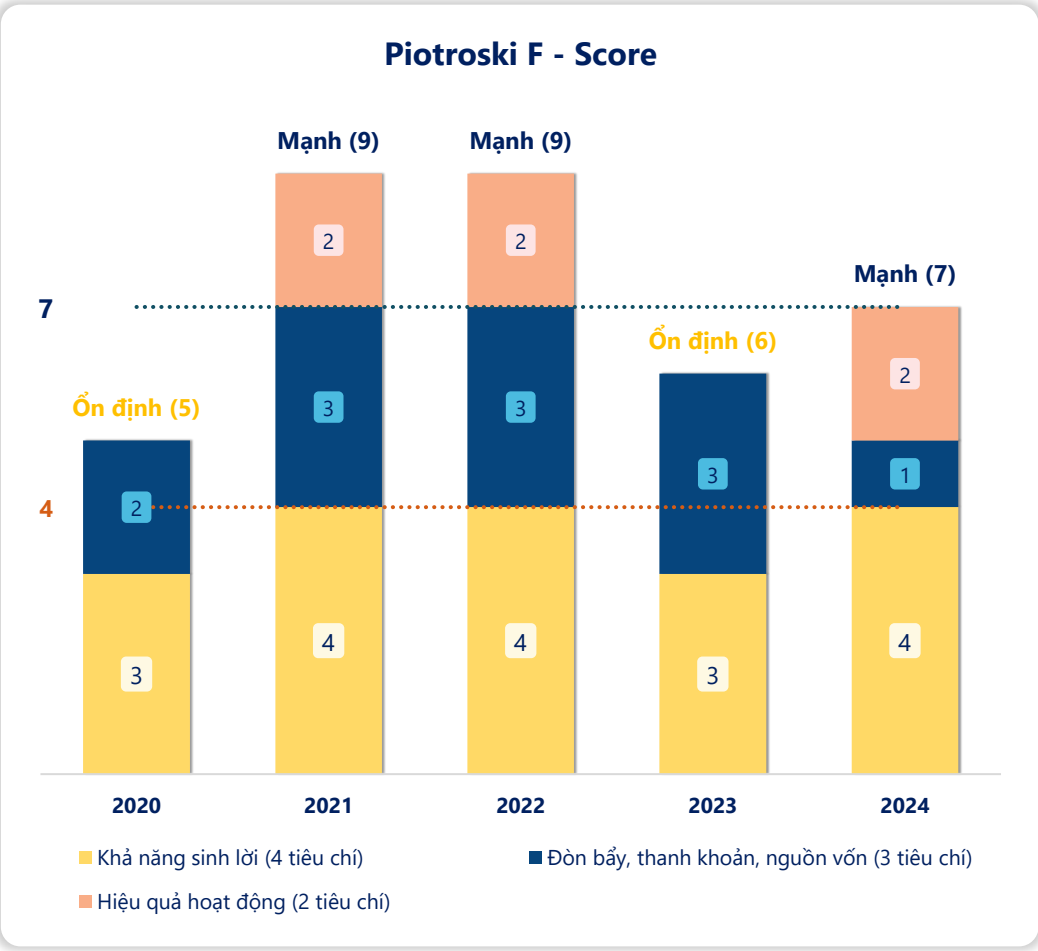
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	2.4%	-2.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
789	YoY
tỷ VNĐ	▲ 40.0
	▲ 5.4%

LN sau thuế	2024
270	YoY
tỷ VNĐ	▲ 33.0
	▲ 14.0%

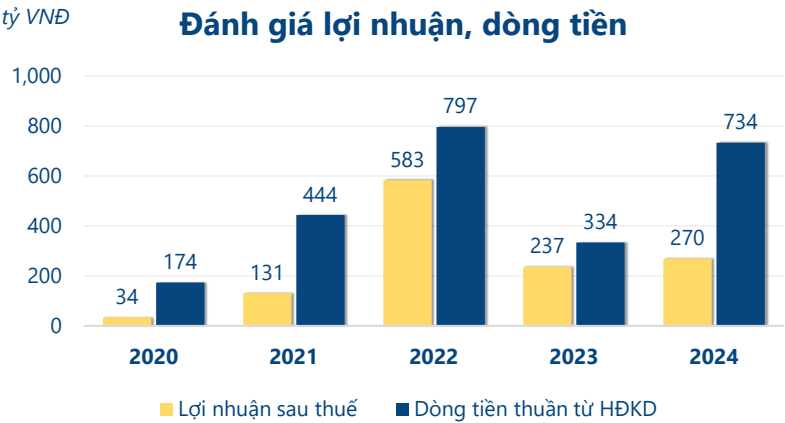
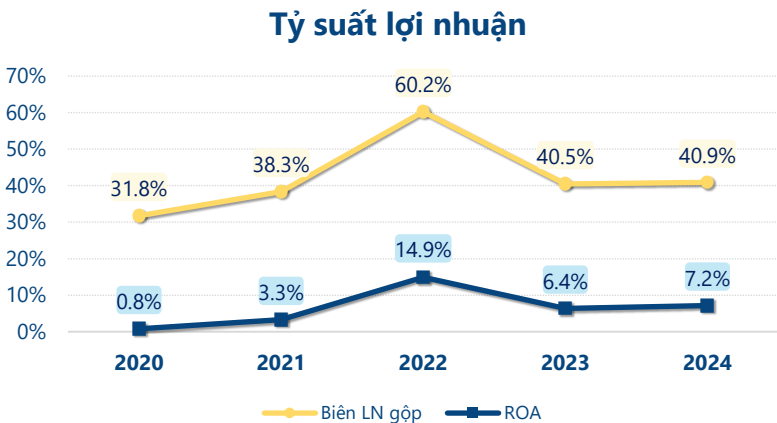
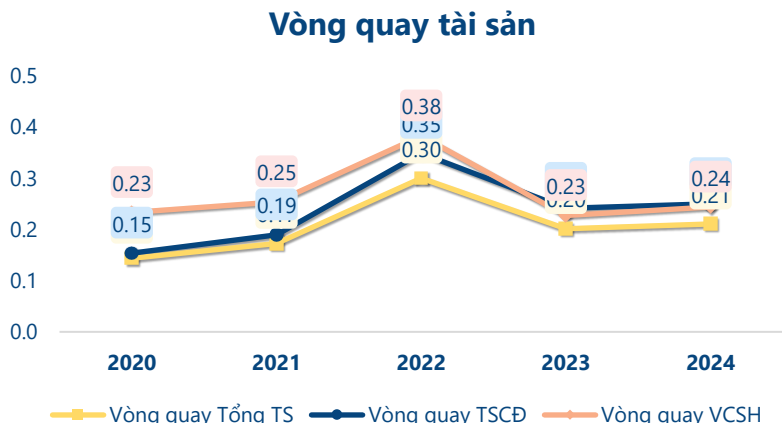


Năm **2024**, F-Score của **HNA** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

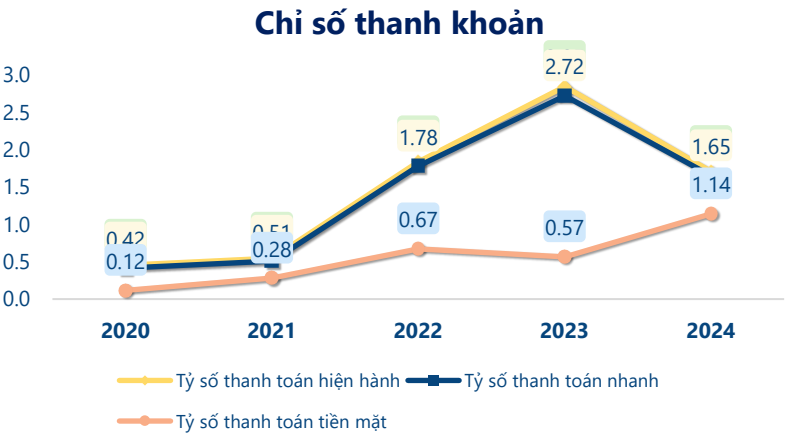
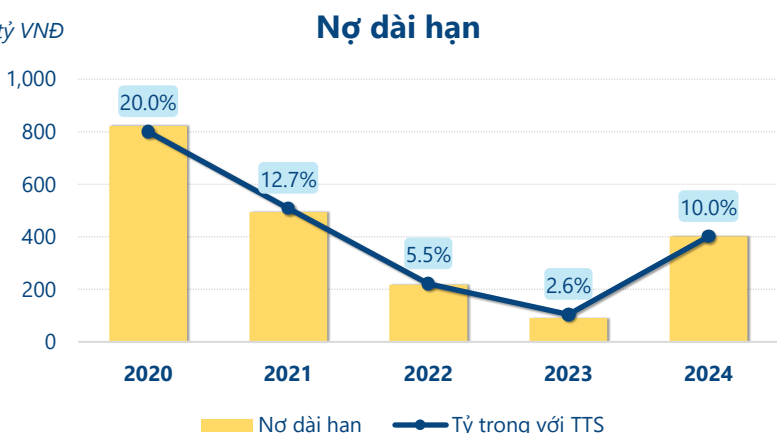
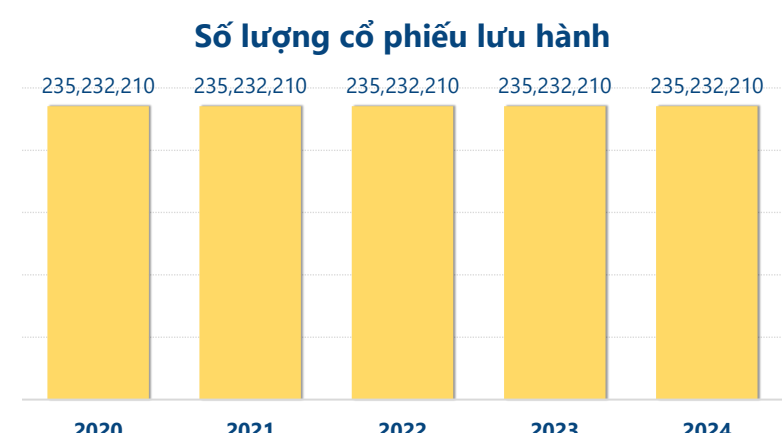
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy điện Hòa Na (HSX: HNA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HNA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,003	3,481	15.0%
Tài sản ngắn hạn	617	466	32.5%
Tiền và tương đương tiền	417	92.7	350%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	132	351	-62.4%
Hàng tồn kho	20.9	20.4	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	1.90	2392%
Tài sản dài hạn	3,386	3,016	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,325	2,972	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.0	37.9	47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.70	5.52	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	767	255	201%
Nợ ngắn hạn	365	164	123%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.9	88.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	23.6	737%
Nợ dài hạn	402	90.9	342%
Vay và nợ thuê dài hạn	401	90.4	344%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,236	3,227	0.3%
Vốn chủ sở hữu	3,236	3,227	0.3%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	691	1,176	749	789
Giá vốn hàng bán	412	426	468	446	467
Lợi nhuận gộp	192	265	708	303	322
Doanh thu HĐTC	1.47	4.66	6.67	13.9	11.1
Chi phí TC	135	105	72.0	34.3	11.6
Chi phí lãi vay	134	103	69.1	33.3	9.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.9	24.5	28.1	33.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	35.4	140	615	249	284
Lợi nhuận khác	0.09	-1.63	-0.23	-0.13	0.46
LN trước thuế	35.5	139	614	249	284
Lợi nhuận sau thuế	33.5	131	583	237	270
LNST của CĐ cty mẹ	33.5	131	583	237	270

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	444	797	334	734
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-48.7	-218	199	-496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-208	-299	-503	-686	86.5
Tiền đầu kỳ	121	74.0	171	246	92.7
Lưu chuyển tiền thuần	-46.7	96.6	75.0	-153	324
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.06
Tiền cuối kỳ	74.0	171	246	92.7	417